

BÁO CÁO THAM LUẬN

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW

CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA XI VỀ NỘI DUNG

CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định là một trong ba trụ cột chính trong Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI. Sau khi Nghị quyết được ban hành, công tác khí tượng thủy văn, ứng phó biến đổi khí hậu đã nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân. Với sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Cán sự đảng, Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường trong hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật, kiện toàn tổ chức, bộ máy được nâng cao hiệu lực, hiệu quả; khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên các diễn đàn quốc tế.

1. Kết quả triển khai thực hiện

1.1. Về thể chế hóa các quan điểm, chủ trương trong Nghị quyết

Các quan điểm, chủ trương của Nghị quyết số 24-NQ/TW được thể chế hóa trong quá trình xây dựng và ban hành các Luật và văn bản dưới luật, như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khí tượng thủy văn và các văn bản hướng dẫn thi hành. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành đã tạo lập được hành lang pháp luật bao quát về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn và phát triển thị trường các-bon, góp phần thúc đẩy mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp....

Các hoạt động hội nhập, hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu đã được nâng lên một tầm mới. Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia có trách nhiệm, thực chất và hiệu quả các điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu toàn cầu. Từ 2013 đến nay, Việt Nam đã tham gia 11 Điều ước quốc tế trong lĩnh vực biến đổi khí hậu¹, đặc biệt tại COP26, Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, giảm phát thải khí mê-tan 30% vào năm 2030 so với năm 220. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả COP26, Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến 2050, Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030, Đóng góp do quốc gia quyết định (NDC) cập nhật năm 2022 gửi Ban Thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH; thông qua Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP)...

1.2. Về thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ

Đến nay, các mục tiêu ứng phó với BĐKH được Nghị quyết 24-NQ/TW đề ra đều đạt và có những chỉ tiêu đạt vượt mức đề ra.

¹ 11 Điều ước quốc tế trong lĩnh vực biến đổi khí hậu gồm: Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu; Bản Sửa đổi bổ sung Doha của Nghị định thư Kyoto; Bản sửa đổi, bổ sung Kigali của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; Sáng kiến quản lý vòng đời các chất Fluorocarbon; Liên minh tăng cường hiệu quả làm mát; Cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050; Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu đến năm 2030; Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; Liên minh hành động thích ứng toàn cầu; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Đan Mạch về chương trình thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Quan điểm, chủ trương của Nghị quyết số 24-NQ/TW đã được thể chế hóa vào Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khí tượng thủy văn và các văn bản hướng dẫn thi hành. Lĩnh vực KTTV ban hành 01 Nghị định, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 20 Thông tư; lĩnh vực BDKH đã ban hành 03 Nghị định, 04 Nghị quyết của Chính phủ, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 03 Thông tư. Tổ chức bộ máy ngành khí tượng thủy văn đã được nâng cấp với việc tái thành lập Tổng cục KTTV.

Giảm phát thải khí nhà kính đã được luật hóa để triển khai thực hiện; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành danh mục các lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Chỉ tiêu giảm mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP đã đạt vượt mức đề ra giảm từ 8-10% so với năm 2010².

Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu đã được nâng cao, dần tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á. Thông tin dữ liệu KTTV, BDKH đã được cung cấp kịp thời, đầy đủ, phục vụ tính toán thiết kế cho các hệ thống đê điều, bến cảng, giao thông, thủy lợi. Bản đồ phân vùng cảnh báo các loại hình thiên tai như lũ quét, sạt lở đất đá, ngập lụt... đã được tạo lập và ngày càng chi tiết. Kịch bản BDKH được cập nhật định kỳ vào năm 2016 và 2020; xây dựng bản đồ ngập lụt, làm cơ sở cho các địa phương triển khai các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với BDKH. Thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra đã giảm đáng kể, trong đó giai đoạn 2018-2022 giảm 18% về người, 34% về vật chất so với giai đoạn 2013-2017.

Công tác tuyên truyền về phòng, chống thiên tai, tác động của BDKH được chú trọng, thực hiện thường xuyên, liên tục ở mọi miền của tổ quốc đã giúp thay đổi nhận thức của các cấp, của người dân và cộng đồng về BDKH, người dân nhận thức rõ trong chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với BDKH trước những hiện tượng thời tiết cực đoan tại những khu vực như đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung và miền núi phía Bắc. Qua đó đã tìm được tiếng nói chung để kết nối, toàn kết các tầng lớp xã hội, các tôn giáo theo tinh thần đại đoàn kết dân tộc.

Công tác phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng đã được các cấp chủ động quan tâm sâu sát. Hầu hết các địa phương đã ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BDKH, Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH của địa phương. Các thành phố, đô thị lớn ven biển đều chủ động đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp thiết thực nhằm phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn.

Bên cạnh kết quả đạt được các mục tiêu chính nêu trên, nhiều nội dung quan trọng tại Nghị quyết cũng đã được tích cực triển khai mang lại hiệu quả thiết thực, như: Thí điểm trên toàn quốc nhiều mô hình sinh kế cộng đồng thích ứng với BDKH; Lồng ghép nội dung BDKH vào hầu hết các chiến lược, quy hoạch quốc gia, ngành; Triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BDKH, các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó với BDKH, phòng chống thiên tai đã có đóng góp lớn trong nâng cao

² Cường độ phát thải khí nhà kính trên một đơn vị GDP năm 2013, 2014, 2016, 2018, 2020 đã giảm lần lượt là 17,27%, 16,37%, 16,72%, 19,7%, 14,3% so với năm 2010.

năng lực thích ứng BĐKH, cải thiện cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai, xác định cơ sở khoa học cho các hoạt động ứng phó BĐKH trên quy mô cả nước; Các chương trình, hoạt động hợp tác quốc tế như Chương trình hỗ trợ ứng phó với BĐKH (SP-RCC) đã huy động 1,5 tỷ USD cho công ứng phó với BĐKH và phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn quốc, trở thành một hình mẫu về đối thoại chính sách ứng phó BĐKH được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Gần đây Việt Nam đã thông qua Tuyên bố chính trị JETP với các đối tác trong và ngoài G7, là động lực để chuyển đổi năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo và các nguồn năng lượng mới, thúc đẩy chuyển đổi xanh và thực hiện mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

1.3. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù hầu hết các mục tiêu ứng phó với BĐKH được Nghị quyết đề ra đều đạt được và có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyên truyền, giáo dục về ứng phó với BĐKH mặc dù đã được đẩy mạnh nhưng chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là sự quan tâm của cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh thực hiện chuyển đổi xanh và giảm phát thải khí nhà kính.

- Việc triển khai các quy định ứng phó với BĐKH còn chưa được triển khai mạnh mẽ ở địa phương. Chưa có các cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH.

- Hạ tầng thích ứng với BĐKH, phòng chống thiên tai còn thiếu, cơ sở vật chất và trang thiết bị quan trắc KTTV còn chưa đồng bộ, số lượng trạm quan trắc chưa được tự động hóa vẫn còn nhiều (60-70%); năng lực dự báo, cảnh báo chưa đáp ứng yêu cầu đối với một số loại hình thiên tai như lũ quét, lũ ống, sạt lở, dông, lốc, mưa đá và sương mù trên biển; các giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai và các mô hình thích ứng với BĐKH còn chưa phù hợp với đặc thù về kinh tế - xã hội tại một số cộng đồng dân cư.

- Công tác giảm nhẹ phát thải khí nhà kính mới chỉ tập trung ở cấp trung ương thông qua việc xây dựng, ban hành chính sách của các Bộ, ngành. Chưa phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong việc quản lý, thúc đẩy các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hoạt động phát thải khí nhà kính chưa được thực hiện đầy đủ và phủ rộng.

- Nhu cầu tài chính để thực hiện các mục tiêu ứng phó với BĐKH ở Việt Nam là rất lớn. Ước tính Việt Nam cần khoảng 400 tỷ USD đến năm 2040 để ứng phó với BĐKH, xấp xỉ 6,8% GDP hàng năm, trong khi vốn từ ngân sách nhà nước dự kiến chỉ đáp ứng được khoảng 130 tỷ USD.

2. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới

Biến đổi khí hậu đã trở thành xu thế không thể đảo ngược, là thách thức lớn nhất đối với nhân loại, ứng phó với BĐKH cần phải được đặt vào trọng tâm của mọi quyết định phát triển. Mỗi quốc gia phải chủ động thích ứng nhằm hạn chế các tác động tiêu cực, đồng thời có trách nhiệm giảm phát thải khí nhà kính theo cam kết

quốc tế. Trong bối cảnh đó, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới cần được làm rõ, bổ sung phù hợp với tình hình quốc tế, đồng thời đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi từ thực tiễn phát triển cầu đất nước. Một số đề xuất như sau:

2.1. Về quan điểm

Thích ứng với BĐKH và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” là cơ hội để phát triển bền vững, ưu tiên cao nhất trong các quyết sách phát triển, tiêu chuẩn đạo đức cao nhất của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân. Ứng phó với BĐKH là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị, của mỗi người dân và toàn xã hội; dựa trên thể chế đồng bộ, chính sách, pháp luật hiệu lực và hiệu quả, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy nội lực và đẩy mạnh hợp tác quốc tế; góp phần xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ, tích cực hội nhập.

2.2. Về mục tiêu

Đến năm 2035 Việt Nam đạt đỉnh phát thải khí nhà kính, sau đó từng bước giảm dần để phấn đấu đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế.

2.3. Về một số nhiệm vụ trọng tâm

(1). Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật về biến đổi khí hậu; tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức và hướng dẫn các địa phương, cơ sở triển khai thực hiện các quy định về giảm phát thải khí nhà kính. Nghiên cứu xây dựng dự án Luật Biến đổi khí hậu.

(2). Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực từ các hợp tác song phương và đa phương cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính.

(3). Tăng cường đầu tư cho hạ tầng thích ứng BĐKH, phòng chống thiên tai và nâng cao năng lực dự báo, ứng phó với các thiên tai do ảnh hưởng của BĐKH. nâng cao khả năng phòng chống thiên tai của đất nước, đặc biệt là các khu vực dễ bị tổn thương cao như vùng đồng bằng sông Cửu Long, khu vực ven biển miền Trung, miền núi phía Bắc.

(4). Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính phục vụ chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế các-bon thấp, kiểm soát tốt nguồn phát thải khí nhà kính lớn trên phạm vi toàn quốc.

(5). Thiết lập và vận hành hiệu quả thị trường các-bon trong nước và kết nối thị trường các-bon khu vực và thế giới.

(6). Huy động doanh nghiệp tham gia đầu tư vào các hoạt động thích ứng, các dự án đầu tư chuyển đổi xanh, phát triển công nghệ các-bon thấp, sử dụng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên./.